Contents 目 录

1	lián xì 联系	2
2	liǎn 脸	4
3	liàn xí 练习	6
4	liáng kuai 凉 快	8
5	liàng 辆	10
6	liáo tiānr 聊 天儿	12
7	lín jū 邻居	14
8	lìng wài 另 外	16
9	liú hàn 流汗	18
10	lóu 楼	20
11	lǚ yóu 旅游	22
12	mǎ hu 马虎	24
13	mǎ shàng 马 上	26
14	mào zi 帽 子	28
15	mí lù 迷路	30
16	míng bai 明 白	32
17	nán 南	34
18	nán guò 难 过	36
19	nián qīng 年 轻	38
20	nǔ lì 努力	40
21	nuǎn huo 暖 和	42
22	nǚ ér 女儿	44
23	pá shān 爬 山	46
24	pái duì 排 队	48
25	pái qiú 排 球	50
26	pán zi 盘子	52
27	pàng 胖	54
28	pián yi 便 宜	56
29	pīng pāng qiú 乒 乓 球	58
30	pò 破	60
31	pú tao 葡 萄	62
32	qí tā 其他	64
33	qí guài 奇 怪	66
34	qí mǎ 骑马	68

https://www.purpleculture.net

35	qǐ lai 起来	70
36	qiǎo kè lì 巧 克力	72
37	qīng chu 清 楚	74
38	qíng 晴	76
39	qiū 秋	78
40	rán hòu 然 后	80
41	rèn zhēn 认 真	82
42	róng yì 容 易	84
43	rú guǒ… nà me… 如 果……那 么……	86
44	sàn bù 散 步	88
45	shā fā 沙 发	90
46	shàng bān 上 班	92
47	shēng huó 生 活	94
48	shēng qì 生 气	96
49	shēng yīn 声 音	98
50	shì 试	100
51	shǒu biǎo 手 表	102
52	shòu bu liǎo 受 不 了	104
53	shòu piào yuán 售 票 员	106
54	shòu 瘦	108
55	shū shu 叔 叔	110
56	shú xi 熟 悉	112
57	shù 树	114
58	shuā yá 刷 牙	116
59	shuāng 双	118
60	suī rán 虽 然	120
61	sūn zi 孙子	122
62	tán gāng qín 弹 钢 琴	124
63	tāng 汤	126
64	táng 糖	128
65	tǎng 躺	130
66	tǎo lùn 讨 论	132
67	tǎo yàn 讨 厌	134
68	tè bié 特别	136
69	tǐ yù guǎn 体育 馆	138
70	tián 甜	140
71	tíng 停	142
72	tóng yì 同 意	144
73	tū rán 突然	146
74	tú shū guǎn 图 书 馆	148

https://www.purpleculture.net

目录 Contents

75	tù zi 兔子	150
76	tuǐ 腿	152
77	tuō 脱	154
78	wán jù 玩具	156
79	wàn 万	158
80	wǎng qiú 网球	160
81	wàng jì 忘记	162
82	wēi xiǎn 危险	164
83	wèi le 为了	166
84	xī 西	168
85	xī hóng shì 西红柿	170
86	xī wàng 希望	172
87	xí guàn 习惯	174
88	xǐ shǒu jiān 洗手间	176
89	xià 夏	178
90	xiān 先	180
91	xiān sheng 先生	182
92	xiǎng 响	184
93	xiàng 向	186
94	xiàng 像	188
95	xiǎo jiě 小姐	190
96	xiǎo xīn 小心	192
97	xiào yuán 校园	194
98	xīn qíng 心情	196
99	xīn wén 新闻	198
100	xìn fēng 信封	200
101	xīng xing 星星	202
102	xíng 行	204
103	xǐng 醒	206
104	xuǎn zé 选择	208
105	yǎn jìng 眼镜	210
106	yáng ròu 羊肉	212
107	yào shi 钥匙	214
108	yè 页	216
109	yì biān… yì biān… 一边……一边……	218
110	yí dìng 一定	220
111	yí gòng 一共	222
112	yí huìr 一会儿	224
113	yí xià 一下	226
114	yí yàng 一样	228

https://www.purpleculture.net

115	yì zhí 一直	230
116	yǐ jīng 已经	232
117	yǐ qián 以前	234
118	yǐ wéi 以为	236
119	yǐn liào 饮料	238
120	yīng gāi 应该	240
121	yǒng gǎn 勇敢	242
122	yòng 用	244
123	yóu xì 游戏	246
124	yǒu míng 有名	248
125	yuán 元	250
126	yuán 圆	252
127	yuè lái yuè 越来越	254
128	yún 云	256
129	zá zhì 杂志	258
130	zhàn 站	260
131	zhāng 张	262
132	zháo jí 着急	264
133	zhào gù 照顾	266
134	zhào piàn 照片	268
135	zhào xiàng 照相	270
136	zhe 着	272
137	zhèng zài 正在	274
138	zhī shi 知识	276
139	zhǐ yào 只要	278
140	zhōng jiān 中间	280
141	zhǒng 种	282
142	zhòng yào 重要	284
143	zhōu mò 周末	286
144	zhù 住	288
145	zhù yì 注意	290
146	zhù hè 祝贺	292
147	zhǔn bèi 准备	294
148	zhǔn shí 准时	296
149	zì xíng chē 自行车	298
150	zuì jìn 最近	300

https://www.purpleculture.net

01

lián

联

xì

系

verb

to contact

duō liánxì

1 多 联系

to contact more

CONTACT US

liánxì wǒmen

2 联系 我们

to contact us

例 句

Zhè shì wǒ de diànhuà, yǒu

1. 这 是我的 电话，有

shíjiān qǐng liánxì wǒ.

时间 请 联系我。

This is my phone number. Please contact me when you have time.

Nǐ jīngcháng hé péngyou liánxì ma?

2. 你 经常 和 朋友 联系吗？

Do you often get in touch with your friends?

https://www.purpleculture.net

1. Choose the right answer.

他们十年没见面了，最近才_____上。

A 联系

B 练习

C 游戏

2. True or false?

她一到中国，就马上打电话联系我。 □

https://www.purpleculture.net

02

liǎn

脸

noun

face

xǐ liǎn

1 洗脸

to wash one's face

xiàoliǎn

2 笑脸

smiling face

例句

Nǐ qù yùndòng le? Zěnme liǎn shang dōu shì hàn?

1. 你去 运动 了？怎么 脸 上 都 是 汗？

Did you go to exercise? Why is your face sweaty?

Nǐ de liǎn zěnme zhème hóng?

2. 你的 脸 怎么 这么 红？

Why is your face so red?

https://www.purpleculture.net

1. True or false?

你看，李小姐每天都坚持运动，她的脸瘦了很多。□

2. Complete the sentence with a Chinese character according to the picture.

这个小女孩儿的 □ 很干净。

险

脸

腿

https://www.purpleculture.net

03

liàn

练

xí

习

noun; verb

exercise;
to practice

zuò liànxí

1 做 练习

to do exercises

liànxí Hànyǔ

2 练习汉语

to practice Chinese

例 句

Jīntiān de liànxítí nǐ dōu zuòwán le ma?

1. 今天 的练习题你都 做完 了吗?

Have you finished all the exercises for today?

Jiějie měi tiān dōu yào liànxí tán gāngqín.

2. 姐姐每 天 都 要练习弹 钢琴。

My elder sister practices playing the piano every day.

https://www.purpleculture.net